

## **Quý Đầu tư Trái phiếu VND**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



**Building a better  
working world**

## **Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 14
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	18
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	20
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	21 - 55

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## THÔNG TIN CHUNG

### QUÝ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND ("Quỹ") được thành lập ngày 05 tháng 07 năm 2019 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 05 tháng 07 năm 2019 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 23/GCN-UBCK ngày 25 tháng 04 năm 2019. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội nhà đầu tư thông qua ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.335.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.033.500,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 129.786.459.500 đồng Việt Nam, tương đương với 12.978.645,95 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập của các khoản đầu tư. Mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại Hội Nhà Đầu Tư, phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và được báo cáo với Ủy ban chứng khoán nhà nước.

### *Địa chỉ liên hệ của Quỹ*

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

### *Công ty Quản lý Quỹ*

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 Công ty đang quản lý ba (03) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mật trôi vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ông Vũ Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 06 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 68/2022/UQ ngày 20 tháng 05 năm 2022 của Chủ tịch Công ty.

### *Ngân hàng Giám sát*

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bồ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Chủ tịch	Bồ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2019
Bà Hoàng Thị Út Quyên	Thành viên	Bồ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2019
Bà Phú Thị Thùy Dung	Thành viên	Bồ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2019
Bà Nguyễn Hồ Nga	Thành viên	Bồ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2019

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Ban Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Quỹ cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bao đảm rằng các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND là tìm kiếm lợi nhuận ổn định và dài hạn cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam có uy tín và có chất lượng tín dụng cao, tiền gửi ngân hàng, giấy tờ có giá.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 12.957,09 đồng, tăng 4,67% so với năm trước và tăng 29,57% kể từ ngày thành lập là ngày 05 tháng 07 năm 2019.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

##### 1.3.1 Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư của Quỹ là xây dựng một danh mục công cụ nợ đa dạng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại tài sản như: trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh thanh toán, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác.

Quỹ tập trung đầu tư vào các loại trái phiếu có thanh khoản tốt của các tổ chức phát hành có độ tín nhiệm cao nhằm tạo ra lợi nhuận tốt hơn so với mức lợi tức gửi ngân hàng và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo bảo toàn vốn cho nhà đầu tư.

##### 1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, với tỷ trọng phân bổ nhóm ngành không vượt những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

##### 1.3.3 Tài sản được phép đầu tư

Pháp luật hiện tại quy định Quỹ có thể đầu tư vào các loại tài sản sau, tuy nhiên Quỹ sẽ xem xét cơ hội và sự phù hợp để quyết định lựa chọn loại tài sản đầu tư:

- a. Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- b. Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c. Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương;
- d. Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- e. Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f. Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro ho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- g. Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

#### 1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

#### 1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đai chung số 38/GCN – UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 05 tháng 07 năm 2019, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

#### 1.6 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, giá trị tài sản ròng của quỹ là 168.165.572.619 đồng và số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành là 12.978.645,95 chứng chỉ Quỹ.

### 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

#### 2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Trái phiếu niêm yết và chuẩn bị niêm yết	54,53%
Tiền gửi ngân hàng, Chứng chỉ tiền gửi ghi danh, các khoản tương đương tiền	45,47%
	<b><u>100,00%</u></b>

#### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	168.165.572.619
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	12.978.645,95
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	12.957,09
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	12.957,09
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	12.381,05
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%)	20,12%

#### 2.3 Tăng trưởng qua các năm

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tăng trưởng của NAV/CCQ</i>
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	4,67%
Từ khi thành lập (ngày 05 tháng 07 năm 2019)	29,57%

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUÝ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

#### 3.1 Tình hình vĩ mô 6 tháng đầu năm 2023

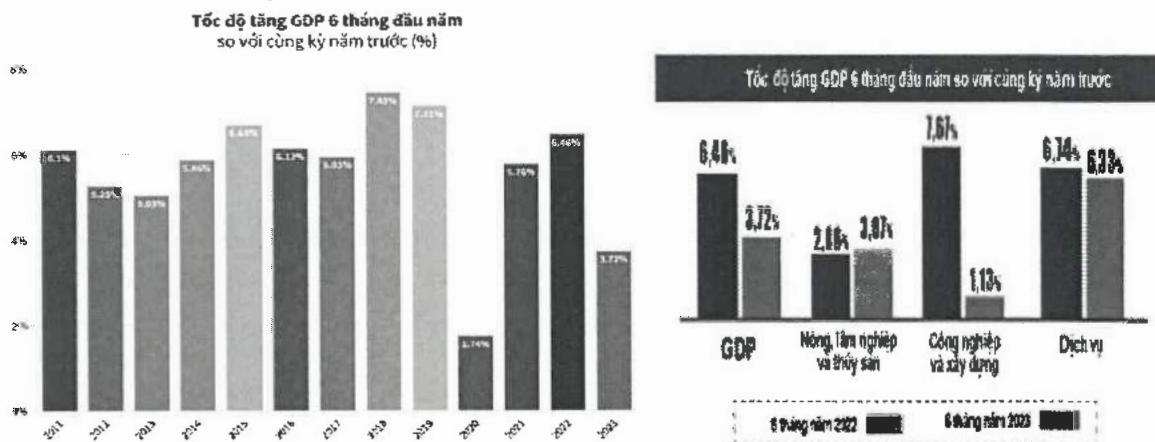
##### Kinh tế Việt Nam đã ghi nhận một số điểm tích cực

Trong 6 tháng đầu năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi song còn nhiều khó khăn, thách thức do phục hồi không đồng đều giữa các nền kinh tế và các lĩnh vực. Nhìn chung, kinh tế nước ta trong 6 tháng đầu năm 2023 đã đạt được những kết quả tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp. Mặc dù tăng trưởng GDP đạt 3,72%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 1,74% của 6 tháng đầu năm 2020 trong giai đoạn 2011-2023, tuy nhiên trong bối cảnh khó khăn, thách thức của kinh tế-xã hội toàn cầu, tăng trưởng 3,72% được cho là con số tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam.

Trong tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế 6 tháng đầu năm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 9,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,13%, đóng góp 11,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,33%, đóng góp 78,85%, trong đó các ngành dịch vụ thị trường như: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,49% so với cùng kỳ năm trước; ngành vận tải, kho bãi tăng 7,18%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,13%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 15,14%.

Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,62%; khu vực dịch vụ chiếm 43,25%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,81% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 11,21%; 38,00%; 41,85%; 8,94%).

Về sử dụng GDP 6 tháng đầu năm 2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 2,68% so với cùng kỳ năm 2022; tích lũy tài sản tăng 1,15%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 10,00%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 13,20%.



(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 phát triển ổn định. Trong khi đó, sản xuất công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn khi đơn hàng giảm, sức cầu yếu, chi phí đầu vào tăng cao. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 0,44% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,37%.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 316,65 tỷ USD, giảm 15,20% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 12,10%; nhập khẩu giảm 18,20%. Cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023 ước tính xuất siêu 12,25 tỷ USD.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong 6 tháng đầu năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 1.357,70 nghìn tỷ đồng, tăng 4,70% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước tăng 12,60% cho thấy sự quyết tâm nỗ lực của Chính phủ, bộ ngành và địa phương trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3.1 Tình hình vĩ mô 6 tháng đầu năm 2023 (tiếp theo)

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam 6 tháng đầu năm bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 13,43 tỷ USD, giảm 4,30% so với cùng kỳ năm trước, thấp nhất kể từ 2017.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân bình quân 6 tháng đầu năm tăng 3,29% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản 6 tháng đầu năm 2023 tăng 4,74% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn mức CPI bình quân chung.

Ngay từ đầu năm, Ngân hàng nhà nước xác định dư nợ tín dụng 14 đến 15% tăng trưởng để phù hợp với chỉ tiêu của Quốc hội đưa ra là góp phần tăng trưởng GDP ở mức 6,50% và kiểm soát lạm phát dưới 4%. Tuy nhiên, 6 tháng đầu năm, dư nợ tín dụng mới tăng được 4,20%; số tuyệt đối là 12 triệu 423 nghìn tỷ đồng; số tiền huy động được là 12 triệu 691 nghìn tỷ đồng. Trong điều kiện nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh suy giảm mạnh về cầu đầu tư và cầu tiêu dùng dẫn tới việc các ngân hàng thừa thanh khoản và tăng trưởng tín dụng chậm.

#### Mặt bằng lãi suất giảm liên tục trong nửa đầu năm 2023.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã 4 lần điều chỉnh giảm lãi suất để doanh nghiệp và người dân tăng khả năng tiếp cận vốn, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lãi suất tiền gửi bình quân của các ngân hàng thương mại ở mức khoảng 5,80%/năm (giảm 0,70% so với cuối năm 2022). Lãi suất cho vay bình quân VND ở mức khoảng 8,90%/năm (giảm 1%/năm so với cuối năm 2022). Nhiều ngân hàng đã đưa ra các chương trình cho vay ưu đãi với lãi suất thấp hơn mức này nhằm kích thích nhu cầu tín dụng, đồng thời, hướng tới hỗ trợ người dân, doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh.

Theo dự báo của Trung tâm phân tích VNDIRECT, lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng sẽ giảm xuống mức 6,00-6,20%/năm trong nửa cuối năm 2023, do: (1) tác động từ 4 đợt giảm lãi suất điều hành của Ngân hàng Nhà nước, (2) tăng trưởng tín dụng chậm trong nửa đầu năm giúp giảm bớt áp lực huy động vốn, (3) Chính phủ sẽ đẩy mạnh hơn nữa đầu tư công, từ đó bơm thêm tiền vào nền kinh tế và (4) Ngân hàng Nhà nước vẫn còn dư địa để nới lỏng chính sách tiền tệ.

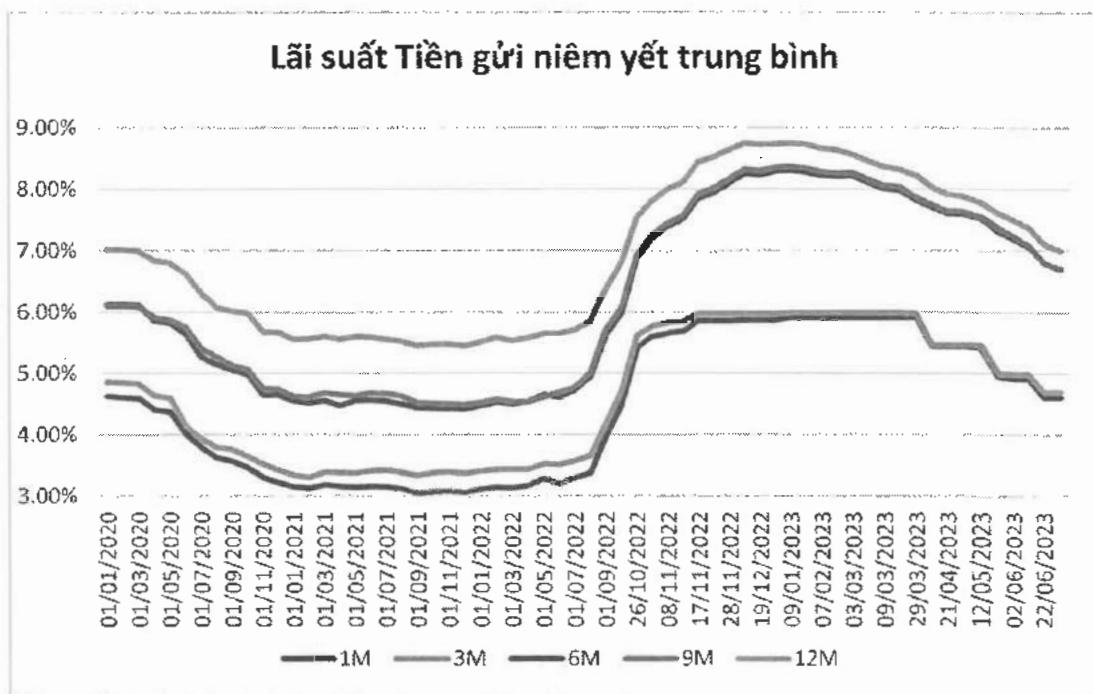
VNDIRECT cũng nhận định, lãi suất cho vay có thể giảm mạnh hơn trong nửa cuối năm 2023 do chí phí vốn của các ngân hàng thương mại đang giảm nhờ tác động từ các đợt cắt giảm lãi suất điều hành của Ngân hàng Nhà nước từ đầu năm và việc ban hành Thông tư 02/2023/TT-NHNN cho phép giãn trích lập dự phòng nợ xấu.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3.1 Tình hình vĩ mô 6 tháng đầu năm 2023 (tiếp theo)



#### 3.2 Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

##### Thị trường trái phiếu khá trầm lắng trong giai đoạn nửa đầu năm 2023

Nửa đầu năm 2023, hàng loạt chính sách được đưa ra nhằm tháo gỡ khó khăn cho thị trường trái phiếu doanh nghiệp và giảm áp lực lên hệ thống tài chính trong bối cảnh kinh tế khó khăn hiện tại. Song, lũy kế 6 tháng, tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp chỉ bằng 1/3 so với cùng kỳ năm 2022 cho thấy niềm tin ở nhà đầu tư vẫn chưa hồi phục. Theo dữ liệu VBMA, lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành đạt khoảng 48.687 tỷ đồng, giảm 73,30% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng giá trị các đợt phát hành riêng lẻ đạt 42.787 tỷ đồng, giảm 75,60% so với cùng kỳ, tổng giá trị phát hành công chúng đạt 5.900 tỷ đồng, giảm 15,90% so với cùng kỳ.

Theo thống kê của VNDIRECT, bất động sản là nhóm ngành có tỷ trọng phát hành trái phiếu doanh nghiệp lớn nhất trong Quý 2/2023 khi chiếm hơn 34,90% tổng giá trị phát hành, sau là nhóm ngân hàng chiếm 29% tổng giá trị phát hành, nhóm tập đoàn đa ngành và nhóm logistics chiếm lần lượt là 10,40% và 8,50% tổng giá trị phát hành, các nhóm ngành nghề khác chiếm 17,20% tổng giá trị phát hành.

Kể từ khi Nghị định 08/2023/NĐ-CP được ban hành vào tháng 03/2023 cho phép các doanh nghiệp phát hành gia hạn thời gian trả nợ trái phiếu, giá trị trái phiếu doanh nghiệp chậm thanh toán đã có xu hướng giảm đáng kể. Các doanh nghiệp phát hành lượng trái phiếu giá trị cao như Novaland, Phát Đạt cũng đã đạt được thỏa thuận gia hạn thời hạn trả nợ trái phiếu với các nhà đầu tư. Đây là tín hiệu tốt, cho thấy chính sách cho phép giãn nợ của Nhà nước đã có hiệu quả tích cực, giảm áp lực lên hệ thống tài chính trong thời điểm kinh tế khó khăn hiện tại. Tổng giá trị trái phiếu đã được gia hạn kỳ hạn là hơn 42 nghìn tỷ đồng kỳ hạn từ 1-24 tháng.

# Quý Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUÝ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 (tiếp theo)

#### 3.2 Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (tiếp theo)

##### *Thị trường trái phiếu khá trầm lắng trong giai đoạn nửa đầu năm 2023 (tiếp theo)*

Cùng với đó, hoạt động mua lại trước hạn trái phiếu cũng bắt đầu gia tăng. Tổng giá trị trái phiếu đã được các doanh nghiệp mua lại trước hạn lũy kế từ đầu năm đến nay đạt 110.448 tỷ đồng (tăng 39% so với cùng kỳ năm 2022).

Trong bối cảnh nhiều doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn về dòng tiền và hạn chế khả năng tiếp cận nguồn vốn (đặc biệt là nhóm bất động sản), danh sách các doanh nghiệp chậm thanh toán các nghĩa vụ nợ trái phiếu tiếp tục tăng lên. Đến hết quý II năm 2023, có khoảng 59 tổ chức nằm trong danh sách chậm nghĩa vụ thanh toán lãi hoặc nợ gốc trái phiếu doanh nghiệp theo thông báo của HNX. VNDIRECT ước tính, tổng dư nợ trái phiếu này vào khoảng 159,5 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 14,60% dư nợ trái phiếu doanh nghiệp toàn thị trường.

Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam (VSD) đang phối hợp với HNX xây dựng hệ thống giao dịch trái phiếu riêng lẻ của HNX và hệ thống đăng ký, lưu ký, thanh toán giao dịch trái phiếu riêng lẻ của VSD với cơ chế kết nối và đồng bộ thông tin, tài khoản nhà đầu tư đăng ký giao dịch để tăng cường quản lý, đảm bảo quy định của pháp luật. Hệ thống giao dịch mới được kỳ vọng sẽ giúp chuẩn hóa thị trường trái phiếu riêng lẻ, góp phần đa dạng hóa sản phẩm của thị trường chứng khoán, tạo kênh huy động vốn hiệu quả cho nền kinh tế.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 4. THÔNG TIN KHÁC

#### Ban điều hành Quỹ

**Ông Cao Minh Hoàng**  
Giám đốc Đầu tư

Ông Hoàng có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán, phân tích và quản lý danh mục đầu tư.

Trước khi gia nhập IPAAM vào năm 2012, ông đã có 2 năm làm kiểm toán viên tại Ernst & Young, sau đó làm phân tích đầu tư tại Vingroup và VNDIRECT.

Từ năm 2012-2015, ông giữ vị trí Trưởng phòng Phân tích tại IPAAM, phụ trách việc phân tích và quản lý danh mục đầu tư. Hiện tại, ông Hoàng đảm nhiệm vị trí Giám đốc đầu tư IPAAM.

Ông Hoàng tốt nghiệp Đại học Kinh tế quốc dân và đã vượt qua kỳ thi CFA Level 3.

**Bà Hồ Ngọc Anh**  
Quản lý Đầu tư

Sau khi tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Đại học Assumption, Thái Lan năm 2013, bà Ngọc Anh trở thành Chuyên viên phân tích cổ phiếu tại VNDIRECT.

Lĩnh vực bà phụ trách bao gồm: Ngân hàng, Bảo hiểm, Công nghệ, Vật liệu xây dựng và Dệt may.

Bà Ngọc Anh gia nhập IPAAM từ năm 2015 và giữ vị trí quản lý đầu tư.

Bà có bằng CFA Level 1 và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 4. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### Ban Đại diện Quỹ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (Quỹ VNDBF) được các nhà đầu tư bầu trên cơ sở phiếu lấy ý kiến nhà đầu tư bằng văn bản trong đợt chào bán lần đầu ra công chúng (IPO) của Quỹ VNDBF năm 2019. Theo đó, Chủ tịch và Thành Viên Ban Đại Diện Quỹ đã được bầu bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Thu Thủy – Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ
- Bà Hoàng Thị Út Quyên – Thành Viên Ban Đại Diện Quỹ
- Bà Phí Thị Thùy Dung – Thành Viên Ban Đại Diện Quỹ
- Bà Nguyễn Hồ Nga – Thành Viên Ban Đại Diện Quỹ

Cơ cấu của Ban Đại Diện Quỹ đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều lệ Quỹ VNDBF và pháp luật hiện hành, cụ thể:

- Trong Ban Đại Diện Quỹ có 3/4 thành viên là thành viên độc lập, đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu 2/3 thành viên Ban Đại Diện Quỹ phải là thành viên độc lập.
- Các thành viên Ban Đại Diện Quỹ đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn tại Điều lệ Quỹ VNDBF:
  - ▶ Tối thiểu một thành viên độc lập có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán;
  - ▶ Tối thiểu một thành viên độc lập có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán hoặc quản lý tài sản;
  - ▶ Tối thiểu một thành viên có trình độ chuyên môn về pháp luật và các quy định trong lĩnh vực chứng khoán.
- Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ là thành viên độc lập, đáp ứng quy định tại Điều lệ Quỹ VNDBF.



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ  
Đầu tư Chứng khoán I.P.A

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (sau đây gọi là "Quỹ") cho kỳ tài chính Bán niên 2023 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ Quỹ đầu tư Trái phiếu VND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT ✓

Ông Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc



NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Bà Nguyễn Quỳnh Vân  
Chuyên viên

TT  
H  
Y  
AI  
GC



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Fax: +84 28 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61607705/E-67570047

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Nhà đầu tư  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND ("Quỹ"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023 và được trình bày từ trang 15 đến trang 55, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A, là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

CHÍNH  
HÃNG  
TÀI

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty Quản lý Quỹ lựa chọn áp dụng hướng dẫn tại Sổ tay Định giá của Quỹ để xác định giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được trình bày trong *Thuyết minh số 8 – Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện và Thuyết minh số 11 – Các khoản đầu tư thuần* của báo cáo tài chính thay vì áp dụng quy định tại Phụ lục XIV, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Cách xác định giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết theo hướng dẫn tại Sổ tay Định giá của Quỹ chưa tuân thủ yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với Quỹ mở.

Nếu Công ty xác định giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết theo quy định tại Phụ lục XIV, Thông tư 98 thì chỉ tiêu "Các khoản đầu tư thuần" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, chỉ tiêu "Trái phiếu niêm yết" trên Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 sẽ giảm đi cùng một giá trị là 5.410.111.819 VND. Đồng thời, chỉ tiêu "Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện", chỉ tiêu "Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện", chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế" trên Báo cáo thu nhập giữa niên độ và chỉ tiêu "Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm" trên Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng sẽ giảm đi một giá trị là 5.410.111.819 VND.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 08 năm 2023

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B01g-QM

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
1	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>8.842.304.161</b>	<b>5.731.594.121</b>
2	1.1. Trái tức được chia	5	5.797.955.932	4.659.234.960
3	1.2. Tiền lãi được nhận	6	1.904.722.426	1.734.640.463
4	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	7	(37.379.689)	106.846
5	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	8	1.177.005.492	(662.388.148)
10	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>3.269.110</b>	<b>5.174.062</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	9	3.269.110	5.174.062
20	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>1.356.588.356</b>	<b>1.116.665.427</b>
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	22.1	893.563.237	670.573.615
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		124.436.409	126.085.632
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	22.2	33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	22.2	99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		79.200.000	66.000.000
20.7	3.6. Chi phí họp, đại hội quỹ mở		3.967.132	3.967.134
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		43.638.376	42.038.376
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	10	79.783.202	76.000.670
23	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 - 10 - 20)</b>		<b>7.482.446.695</b>	<b>4.609.754.632</b>
24	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		-	-
30	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23 + 24)</b>	19	<b>7.482.446.695</b>	<b>4.609.754.632</b>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		6.305.441.203	5.272.142.780
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		1.177.005.492	(662.388.148)
40	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		-	-
41	<b>VIII.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30 - 40)</b>		<b>7.482.446.695</b>	<b>4.609.754.632</b>

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B02g-QM

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	13	5.787.570.587	9.017.279.707
111	1.1 <i>Tiền gửi ngân hàng</i>		387.570.587	217.279.707
111.3	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở</i>		387.570.587	217.279.707
112	1.2 <i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng</i>		5.400.000.000	8.800.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	159.811.964.997	147.640.834.140
121	2.1 <i>Các khoản đầu tư</i>		159.811.964.997	147.640.834.140
130	3. Các khoản phải thu	14	6.132.743.487	4.572.939.192
133	3.1 <i>Phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>		6.132.743.487	4.572.939.192
136	3.1.1 <i>Dự thu cố tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>		6.132.743.487	4.572.939.192
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>171.732.279.071</b>	<b>161.231.053.039</b>
<b>313</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
314	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và công ty quản lý quỹ		1.718.104	2.615.773
316	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.430.418	4.648.462
317	3. Chi phí phải trả	15	84.597.260	96.300.000
318	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		25.162.321	38.234.834
319	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		8.758.323	5.058.150
320	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	16	248.643.943	248.145.135
320	7. Phải trả, phải nộp khác	17	3.196.396.083	16.209.775
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.566.706.452</b>	<b>411.212.129</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUÝ MỞ</b>			
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	18	<b>168.165.572.619</b>	<b>160.819.840.910</b>
412	1.1 <i>Vốn góp phát hành</i>		129.786.459.500	129.919.428.900
413	1.2 <i>Vốn góp mua lại</i>		339.626.018.500	332.320.390.500
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(209.839.559.000)	(202.400.961.600)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	19	8.817.936.133	8.821.681.719
420	3.1 <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>		29.561.176.986	22.078.730.291
420	3.2 <i>Lỗ chưa thực hiện</i>		29.692.053.208	23.386.612.005
420			(130.876.222)	(1.307.881.714)
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUÝ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUÝ</b>		<b>12.957,09</b>	<b>12.378,42</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		-	-

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B02g-QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

## VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	12.978.645,95	12.991.942,89

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B03g-QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUÝ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	NỘI DUNG	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
I	<b>Giá trị tài sản ròng đầu năm</b>	<b>160.819.840.910</b>	<b>154.552.545.740</b>
II	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm</b> <i>Trong đó:</i>	<b>7.482.446.695</b>	<b>4.609.754.632</b>
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	7.482.446.695	4.609.754.632
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong năm	-	-
III	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ</b> <i>Trong đó:</i>	<b>(136.714.986)</b>	<b>1.396.600.920</b>
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	9.256.482.423	12.137.440.088
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(9.393.197.409)	(10.740.839.168)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng cuối năm</b>	<b>168.165.572.619</b>	<b>160.558.901.292</b>

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B04g-QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>TRÁI PHIẾU</b>				
	<b>Trái phiếu niêm yết</b>				
1	Trái phiếu doanh nghiệp – CVT122008	317.720	100.000	31.772.041.304	18,50%
2	Trái phiếu doanh nghiệp – MML121021	150.000	100.202	15.030.288.000	8,75%
3	Trái phiếu doanh nghiệp – VHM121024	100.000	98.841	9.884.104.000	5,76%
4	Trái phiếu doanh nghiệp – VHM121025	220.000	98.835	21.743.801.200	12,66%
5	Trái phiếu doanh nghiệp – VIC121003	150.000	101.391	15.208.662.000	8,86%
	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>			-	-%
7	Trái phiếu doanh nghiệp			-	-%
	<b>Tổng</b>	<b>937.720</b>		<b>93.638.896.504</b>	<b>54,53%</b>
<b>II</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Lãi trái phiếu được nhận			2.511.110.849	1,46%
2	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận			3.621.632.638	2,11%
	<b>Tổng</b>			<b>6.132.743.487</b>	<b>3,57%</b>
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở			353.649.943	0,21%
2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ			25.162.321	0,01%
3	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ			8.758.323	0,01%
4	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			5.400.000.000	3,14%
5	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			37.173.068.493	21,65%
6	Chứng chỉ tiền gửi			29.000.000.000	16,89%
	<b>Tổng</b>			<b>71.960.639.080</b>	<b>41,90%</b>
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>171.732.279.071</b>	<b>100,00%</b>

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B05g-QM

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp trực tiếp)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(70.422.673.602)	(72.504.369.802)
02	Tiền thu từ bán các khoản đầu tư		58.472.109.589	66.581.153.425
04	Tiền lãi đã thu		10.238.152.198	7.208.350.710
05	Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(1.363.825.156)	(1.066.779.307)
07	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở		(6.655.907)	(5.343.266)
08	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phi môi giới, phí chuyển tiền)		(3.269.110)	(5.174.062)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		(3.086.161.988)	<b>207.837.698</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ mở		9.243.409.910	12.136.196.344
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ mở		(9.386.957.042)	(10.734.724.047)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		(143.547.132)	<b>1.401.472.297</b>
40	<b>III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>		(3.229.709.120)	<b>1.609.309.995</b>
50	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>			
51	<b>Tiền gửi ngân hàng đầu năm</b>	13	<b>9.017.279.707</b>	<b>3.581.372.285</b>
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		8.979.044.873	3.542.409.198
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		38.234.834	38.963.087
55	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>			
56	<b>Tiền gửi ngân hàng cuối năm</b>	13	<b>5.787.570.587</b>	<b>5.190.682.280</b>
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		5.762.408.266	5.150.154.519
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		25.162.321	40.527.761
60	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		(3.229.709.120)	<b>1.609.309.995</b>

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND ("Quỹ") được thành lập ngày 05 tháng 07 năm 2019 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và cá văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 05 tháng 07 năm 2019 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 23/GCN-UBCK ngày 25 tháng 04 năm 2019. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

#### Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

#### Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số	Ngày
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty cổ phần Ảm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ông Vũ Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 06 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 68/2022/UQ ngày 20 tháng 05 năm 2022 của Chủ tịch Công ty.

#### Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

#### Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.335.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.033.500,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 129.786.459.500 đồng Việt Nam, tương đương với 12.978.645,95 chứng chỉ Quỹ.

#### Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận ổn định và dài hạn cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định, bao gồm nhưng không giới hạn bởi trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các doanh nghiệp hoạt động theo pháp luật Việt Nam có uy tín và có chất lượng tín dụng cao, tiền gửi ngân hàng, giấy tờ có giá.

#### Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

##### Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023, tần suất giao dịch của Quỹ là các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ, giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc gần nhất sau đó trừ khi Công ty Quản lý Quỹ có thông báo khác. Đối với kỳ định giá hàng tháng, giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

##### Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

#### Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản Lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà Đầu Tư, Đại Lý Phân Phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên Trang thông tin điện tử của Công Ty Quản Lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### *Hạn chế đầu tư*

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được nắm giữ quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý đầu tư chứng khoán:
  - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
  - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
  - Cổ phiếu, trái phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
  - Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
  - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
  - Có đủ tài liệu chứng Minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mươi phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUÝ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### *Hạn chế đầu tư* (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư quá mươi phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ 3 trường hợp cuối kề trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệnh so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thâu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu thập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mươi lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### *Hạn chế đầu tư* (tiếp theo)

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2001/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2001/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Ché độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, ngoại trừ thay đổi về nguyên tắc định giá trái phiếu niêm yết như được trình bày ở *Thuyết minh số 4.4 Các khoản đầu tư*.

### 4.2 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản đầu tư

###### *Nguyên tắc phân loại*

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

###### *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được Thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận” trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

###### *Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

- ▶ Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Trong kỳ, Quỹ đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc định giá trái phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và không áp dụng hồi tố đối với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

###### *Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá;
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày trước ngày định giá;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

###### Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong trong Sổ tay Định giá như sau: (tiếp theo)

- ▶ Tiền gửi không kỳ hạn là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tiền gửi kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tin phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Đối với các công cụ không trả lãi bao gồm tin phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và công cụ không trả lãi khác được xác định theo giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ;
- ▶ Trái phiếu niêm yết

*Áp dụng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023:*

Giá thị trường là giá yết bình quân (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc có giao dịch nhưng có sự biến động lớn (\*), Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

- ✓ Giá yết/giá sạch của kỳ định giá gần nhất + lãi lũy kế;
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(\*) Giá thị trường có sự biến động lớn được hiểu là:

- Đối với Trái phiếu doanh nghiệp: Giá thị trường tăng/giảm từ 1% trở lên so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá sạch khi mua về cộng với lãi lũy kế nếu không có giá của kỳ định giá gần nhất.

*Áp dụng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:*

Giá thị trường là giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

- **Trái phiếu chưa niêm yết:**

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuồng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198.

##### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

##### 4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá.

##### 4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

#### Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

#### Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

#### Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

#### Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

#### Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

#### Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

#### Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

### 4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

#### Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 1,1%/năm. Trường hợp điều chỉnh Giá dịch vụ quản lý quỹ giảm do Công ty Quản lý Quỹ quyết định. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo mức giá dịch vụ mới với Ban Đại diện Quỹ và Ngân hàng Giám sát đồng thời cập nhật trong Bản cáo bạch của Quỹ và công bố thông tin theo quy định pháp luật. Mức giá mới sẽ được báo cáo Đại hội nhà đầu tư tại phiên họp gần nhất và cập nhật tại Điều lệ Quỹ sửa đổi gần nhất.

#### Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ vào mỗi kỳ định giá là 0,02% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \* Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng, chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký vào mỗi kỳ định giá là 0,06% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \* Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10 Chi phí (tiếp theo)

###### *Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị Quỹ vào mỗi kỳ định giá là 0,03% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá  
\* Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và  
tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

###### *Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

<i>STT</i>	<i>Loại phí</i>	<i>Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)</i>
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	12.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ thực hiện quyền	
	- Lập danh sách thực hiện quyền	1.000.000 đồng/lần lập danh sách
	- Phân phối cổ tức	Miễn phí

###### *Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ  
được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

###### *Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với  
các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để  
phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thủ lao của các thành viên  
của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không  
được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại  
Đại hội Nhà đầu tư.

###### *Chi phí khác*

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp  
Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

##### 4.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu  
nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các  
cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

###### a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng  
6 năm 2014 ("Thông tư số 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC  
ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013  
("Thông tư số 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15  
tháng 6 năm 2015 ("Thông tư số 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số  
10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối  
với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư,  
không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần  
giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu  
thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc  
diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá  
nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5%  
lợi nhuận được phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 Thuế (tiếp theo)

###### b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

##### 4.12 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

##### 4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 5. TRÁI TỨC ĐƯỢC CHIA

	<i>Đơn vị: VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Trái tức đã nhận bằng tiền	3.286.845.083	3.419.901.294	
Trái tức phải thu	2.511.110.849	1.239.333.666	
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.797.955.932</b>	<b>4.659.234.960</b>	

## 6. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	<i>Đơn vị: VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	640.688	1.175.702	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	944.533.793	50.026.381	
Lãi chứng chỉ tiền gửi	959.547.945	1.683.438.380	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.904.722.426</b>	<b>1.734.640.463</b>	

## 7. LỖ/(LÃI) CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị: VND</i>	<i>Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán năm nay</i>	<i>Lãi bán chứng khoán kỳ trước</i>
	<i>Tổng giá trị bán</i>			
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	106.849
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	(3)
Đáo hạn trái phiếu	57.913.600.000	57.950.979.689	(37.379.689)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>57.913.600.000</b>	<b>57.950.979.689</b>	<b>(37.379.689)</b>	<b>106.846</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 8. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Đơn vị: VND Chênh lệch điều chỉnh số cho kỳ này</i>
Chứng chỉ tiền gửi	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	93.769.772.726	93.638.896.504	(130.876.222)	(1.307.881.714)	1.177.005.492
	37.173.068.493	37.173.068.493	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>159.942.841.219</b>	<b>159.811.964.997</b>	<b>(130.876.222)</b>	<b>(1.307.881.714)</b>	<b>1.177.005.492</b>

#### 9. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Phí môi giới mua các khoản đầu tư	3.269.110	5.174.062
Phí môi giới bán các khoản đầu tư	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.269.110</b>	<b>5.174.062</b>

#### 10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Thù lao Ban Đại diện quỹ	72.000.000	72.000.000
Phí ngân hàng	1.724.318	400.670
Phí quản lý thường niên	4.958.884	2.500.000
Chi phí dịch vụ khác	1.100.000	1.100.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>79.783.202</b>	<b>76.000.670</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

STT		Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Đơn vị: VND
				Tăng	Giảm	
1	Trái phiếu niêm yết	93.769.772.726	93.638.896.504	241.305.616	(372.181.838)	93.638.896.504
2	Trái phiếu không niêm yết	-	-	-	-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000
4		37.173.068.493	37.173.068.493	-	-	37.173.068.493
<b>Tổng cộng</b>		<b>159.942.841.219</b>	<b>159.811.964.997</b>	<b>241.305.616</b>	<b>(372.181.838)</b>	<b>159.811.964.997</b>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT		Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Đơn vị: VND
				Tăng	Giảm	
1	Trái phiếu niêm yết	119.948.715.854	118.640.834.140	-	(1.307.881.714)	118.640.834.140
2	Trái phiếu không niêm yết	-	-	-	-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>148.948.715.854</b>	<b>147.640.834.140</b>	<b>-</b>	<b>(1.307.881.714)</b>	<b>147.640.834.140</b>

## 12. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân
			Giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quỹ VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Công ty mẹ	32.691.095.520	32.691.095.520	100%	0,01%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị: VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền gửi ngân hàng			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	387.570.587	217.279.707	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng	387.570.587	217.279.707	
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>8.800.000.000</b>	
	<b>5.787.570.587</b>	<b>9.017.279.707</b>	

### 14. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Đơn vị: VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	3.331.219.178	2.371.671.233	
Dự thu lãi trái phiếu	2.511.110.849	2.194.223.024	
Dự thu lãi tiền gửi	290.413.460	7.044.935	
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.132.743.487</b>	<b>4.572.939.192</b>	

### 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị: VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải trả phí kiểm toán	43.638.376	52.800.000	
Phải trả thù lao cho ban đại diện Quỹ	36.000.000	36.000.000	
Chi phí khác	4.958.884	7.500.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>84.597.260</b>	<b>96.300.000</b>	

### 16. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Đơn vị: VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	151.060.151	150.506.252	
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	40.383.792	40.438.883	
Phải trả giá dịch vụ giám sát	11.000.000	11.000.000	
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	33.000.000	33.000.000	
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyên nhượng	13.200.000	13.200.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>248.643.943</b>	<b>248.145.135</b>	

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. PHẢI TRÀ, PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Lãi trả trước cho hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng Phải trả, phải nộp khác	3.176.219.176 20.176.907	- 16.209.775
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.196.396.083</b>	<b>16.209.775</b>

## 18. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	33.232.039,05	730.562,80	33.962.601,85
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	332.320.390.500	7.305.628.000	339.626.018.500
Thặng dư vốn	VND	29.459.594.786	1.950.854.423	31.410.449.209
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	361.779.985.286	9.256.482.423	371.036.467.709
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.886,48		10.924,85
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(20.240.096,16)	(743.859,74)	(20.983.955,90)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(202.400.961.600)	(7.438.597.400)	(209.839.559.000)
Thặng dư vốn	VND	(20.637.913.067)	(1.954.600.009)	(22.592.513.076)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(223.038.874.667)	(9.393.197.409)	(232.432.072.076)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	11.019,65		11.076,66
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>	CCQ	12.991.942,89	(13.296,94)	12.978.645,95
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	138.741.110.619	(136.714.986)	138.604.395.633
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	22.078.730.291	7.482.446.695	29.561.176.986
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	160.819.840.910	7.345.731.709	168.165.572.619
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	<u>12.378,42</u>		<u>12.957,09</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 18. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biển động vốn góp trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	29.621.603,66	3.610.435,39	33.232.039,05
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	296.216.036.600	36.104.353.900	332.320.390.500
Thặng dư vốn	VND	21.630.977.316	7.828.617.470	29.459.594.786
Tổng giá trị phát hành	VND	317.847.013.916	43.932.971.370	361.779.985.286
chứng chỉ Quỹ				
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.730,24		10.886,48
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(16.369.832,64)	(3.870.263,52)	(20.240.096,16)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(163.698.326.400)	(38.702.635.200)	(202.400.961.600)
Thặng dư vốn	VND	(12.094.602.677)	(8.543.310.390)	(20.637.913.067)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(175.792.929.077)	(47.245.945.590)	(223.038.874.667)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.738,83		11.019,65
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>				
Giá trị vốn góp hiện hành	CCQ	13.251.771,02	(259.828,13)	12.991.942,89
Lợi nhuận ròng chưa phân phối	VND	142.054.084.839	(3.312.974.220)	138.741.110.619
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	12.498.460.901	9.580.269.390	22.078.730.291
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	154.552.545.740	6.267.295.170	160.819.840.910
		<u>11.662,78</u>		<u>12.378,42</u>

#### 19. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Đơn vị: VND</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Lợi nhuận đã thực hiện		23.386.612.005	6.305.441.203	29.692.053.208
Lỗ chưa thực hiện		(1.307.881.714)	1.177.005.492	(130.876.222)
<b>Tổng cộng</b>		<b>22.078.730.291</b>	<b>7.482.446.695</b>	<b>29.561.176.986</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

STT	Ngày NAV	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>			Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	
1	01/01/2023	160.853.906,674	12.991.942,89	12.381,05	2,63
2	02/01/2023	160.887.971,422	12.991.942,89	12.383,67	2,62
3	03/01/2023	160.280.919,238	12.939.360,21	12.387,08	3,41
4	04/01/2023	160.553.229,842	12.945.022,17	12.402,70	15,62
5	05/01/2023	160.399.111,405	12.930.994,00	12.404,23	1,53
6	08/01/2023	160.535.787,009	12.930.662,70	12.415,12	10,89
7	09/01/2023	160.573.054,827	12.924.386,76	12.424,03	8,91
8	10/01/2023	160.568.794,550	12.919.980,55	12.427,94	3,91
9	11/01/2023	161.514.122,049	12.982.542,01	12.440,87	12,93
10	12/01/2023	161.502.279,661	12.983.544,59	12.438,99	(1,88)
11	15/01/2023	161.488.054,665	12.974.213,84	12.446,84	7,85
12	16/01/2023	161.537.336,399	12.975.445,96	12.449,46	2,62
13	17/01/2023	161.507.416,546	12.970.315,67	12.452,08	2,62
14	18/01/2023	161.511.056,414	12.974.819,48	12.448,03	(4,05)
15	22/01/2023	161.678.522,950	12.980.068,01	12.455,90	7,87
16	26/01/2023	161.816.034,538	12.980.068,01	12.466,50	10,60
17	29/01/2023	161.852.733,096	12.974.743,98	12.474,44	7,94
18	30/01/2023	161.762.639,791	12.964.767,08	12.477,09	2,65
19	31/01/2023	161.818.425,569	12.966.501,44	12.479,72	2,63
20	01/02/2023	161.750.927,393	12.958.367,86	12.482,35	2,63
21	02/02/2023	161.779.579,719	12.957.931,29	12.484,98	2,63
22	05/02/2023	161.998.589,908	12.967.279,51	12.492,87	7,89
23	06/02/2023	162.080.221,761	12.971.084,51	12.495,50	2,63
24	07/02/2023	161.795.047,604	12.958.720,74	12.485,41	(10,09)
25	08/02/2023	161.862.605,908	12.959.625,08	12.489,75	4,34
26	09/02/2023	162.201.067,237	12.987.932,65	12.488,59	(1,16)
27	12/02/2023	162.300.381,508	12.982.224,40	12.501,73	13,14
28	13/02/2023	162.435.308,775	12.988.294,04	12.506,28	4,55
29	14/02/2023	162.301.554,224	12.974.895,02	12.508,89	2,61
30	15/02/2023	162.375.962,291	12.976.990,97	12.512,60	3,71
31	16/02/2023	162.294.704,222	12.967.528,04	12.515,46	2,86
32	19/02/2023	162.415.014,341	12.968.441,73	12.523,86	8,40
33	20/02/2023	162.374.267,377	12.960.790,47	12.528,11	4,25
34	21/02/2023	162.422.190,921	12.961.817,81	12.530,81	2,70
35	22/02/2023	162.318.500,660	12.954.409,70	12.529,98	(0,83)
36	23/02/2023	162.434.789,660	12.955.321,44	12.538,07	8,09
37	26/02/2023	162.627.595,631	12.952.940,82	12.555,26	17,19
38	27/02/2023	162.563.177,057	12.945.235,07	12.557,76	2,50
39	28/02/2023	162.596.012,311	12.944.632,41	12.560,88	3,12
40	01/03/2023	162.549.391,100	12.938.000,81	12.563,71	2,83
41	02/03/2023	162.500.254,726	12.931.225,15	12.566,50	2,79
42	05/03/2023	163.088.160,996	12.954.522,29	12.589,28	22,78
43	06/03/2023	163.171.693,434	12.958.300,10	12.592,06	2,78
44	07/03/2023	163.138.978,299	12.952.845,24	12.594,83	2,77
45	08/03/2023	163.434.430,795	12.982.234,79	12.589,08	(5,75)
46	09/03/2023	163.361.015,841	12.973.546,44	12.591,85	2,77
47	12/03/2023	163.405.985,269	12.968.550,18	12.600,17	8,32
48	13/03/2023	163.503.434,467	12.970.753,32	12.605,54	5,37
49	14/03/2023	163.345.234,130	12.966.183,23	12.597,78	(7,76)
50	15/03/2023	163.315.367,475	12.960.908,10	12.600,61	2,83
51	16/03/2023	163.221.421,937	12.962.272,88	12.592,03	(8,58)
52	19/03/2023	163.411.746,067	12.957.313,06	12.611,54	19,51
53	20/03/2023	163.390.786,362	12.961.106,92	12.606,23	(5,31)
54	21/03/2023	163.145.228,837	12.948.062,07	12.599,97	(6,26)
55	22/03/2023	163.272.583,783	12.949.152,52	12.608,74	8,77

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B06g-QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày NAV	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023			
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
56	23/03/2023	163.381.531.436	12.949.932,06	12.616,40	7,66
57	26/03/2023	163.320.522.790	12.949.962,05	12.611,66	(4,74)
58	27/03/2023	163.251.735.689	12.937.674,68	12.618,32	6,66
59	28/03/2023	163.212.315.974	12.937.285,97	12.615,65	(2,67)
60	29/03/2023	163.269.375.671	12.938.959,95	12.618,43	2,78
61	30/03/2023	162.858.415.377	12.901.803,42	12.622,91	4,48
62	31/03/2023	162.885.806.080	12.902.038,55	12.624,81	1,90
63	02/04/2023	162.957.272.586	12.902.039,55	12.630,34	5,53
64	03/04/2023	163.106.688.236	12.892.016,26	12.651,75	21,41
65	04/04/2023	163.152.448.535	12.899.769,71	12.647,70	(4,05)
66	05/04/2023	163.182.398.328	12.899.252,10	12.650,53	2,83
67	06/04/2023	163.407.428.276	12.903.134,35	12.664,16	13,63
68	09/04/2023	163.831.916.690	12.927.657,22	12.672,97	8,81
69	10/04/2023	163.806.195.909	12.922.621,78	12.675,92	2,95
70	11/04/2023	163.895.547.158	12.926.940,06	12.678,60	2,68
71	12/04/2023	163.823.940.496	12.918.480,15	12.681,36	2,76
72	13/04/2023	163.899.854.733	12.921.650,50	12.684,12	2,76
73	16/04/2023	163.923.008.615	12.926.041,79	12.681,60	(2,52)
74	17/04/2023	164.009.524.466	12.926.904,44	12.687,45	5,85
75	18/04/2023	163.914.456.586	12.914.409,07	12.692,36	4,91
76	19/04/2023	164.059.594.969	12.917.056,49	12.701,00	8,64
77	20/04/2023	164.104.787.756	12.913.749,37	12.707,75	6,75
78	23/04/2023	164.212.913.237	12.913.830,90	12.716,04	8,29
79	24/04/2023	164.164.817.877	12.907.241,25	12.718,81	2,77
80	25/04/2023	164.145.221.154	12.909.056,92	12.715,50	(3,31)
81	26/04/2023	164.067.954.395	12.905.182,52	12.713,33	(2,17)
82	27/04/2023	164.123.159.020	12.906.716,64	12.716,10	2,77
83	30/04/2023	164.236.917.659	12.907.255,83	12.724,38	8,28
84	03/05/2023	164.344.208.221	12.907.255,83	12.732,69	8,31
85	04/05/2023	164.327.029.742	12.908.287,86	12.730,35	(2,34)
86	07/05/2023	164.426.146.478	12.904.771,46	12.741,50	11,15
87	08/05/2023	164.626.370.830	12.909.144,05	12.752,69	11,19
88	09/05/2023	164.937.832.089	12.923.603,83	12.762,52	9,83
89	10/05/2023	164.958.897.194	12.925.859,43	12.761,92	(0,60)
90	11/05/2023	164.976.244.631	12.931.076,77	12.758,12	(3,80)
91	14/05/2023	165.065.848.965	12.920.908,76	12.775,09	16,97
92	15/05/2023	165.249.746.592	12.923.632,49	12.786,63	11,54
93	16/05/2023	165.272.652.633	12.918.314,26	12.793,67	7,04
94	17/05/2023	165.356.205.450	12.922.608,22	12.795,88	2,21
95	18/05/2023	165.393.975.110	12.922.136,29	12.799,27	3,39
96	21/05/2023	165.127.644.357	12.913.668,69	12.787,04	(12,23)
97	22/05/2023	165.130.706.883	12.912.711,58	12.788,22	1,18
98	23/05/2023	165.248.870.162	12.907.516,92	12.802,52	14,30
99	24/05/2023	165.416.022.516	12.908.566,48	12.814,43	11,91
100	25/05/2023	165.217.205.205	12.902.114,52	12.805,43	(9,00)
101	28/05/2023	165.343.661.622	12.901.783,30	12.815,56	10,13
102	29/05/2023	165.647.276.589	12.897.839,58	12.843,02	27,46
103	30/05/2023	165.415.599.106	12.885.610,45	12.837,23	(5,79)
104	31/05/2023	165.862.681.408	12.885.418,29	12.872,12	34,89
105	01/06/2023	165.782.899.357	12.873.860,20	12.877,48	5,36
106	04/06/2023	165.846.316.300	12.872.513,62	12.883,75	6,27
107	05/06/2023	166.731.970.036	12.911.936,38	12.913,01	29,26
108	06/06/2023	167.111.018.035	12.920.291,53	12.933,99	20,98
109	07/06/2023	167.199.488.044	12.925.229,59	12.935,90	1,91
110	08/06/2023	167.116.432.953	12.923.050,22	12.931,65	(4,25)
111	11/06/2023	167.119.037.080	12.926.615,46	12.928,29	(3,36)
112	12/06/2023	167.198.687.255	12.927.624,25	12.933,44	5,15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày NAV	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023			Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	
113	13/06/2023	167.220.762.101	12.928.411,50	12.934,36	0,92
114	14/06/2023	167.199.721.221	12.924.320,00	12.936,82	2,46
115	15/06/2023	167.193.110.076	12.926.681,45	12.933,95	(2,87)
116	18/06/2023	167.239.354.125	12.928.668,72	12.935,54	1,59
117	19/06/2023	166.967.273.011	12.921.388,73	12.921,77	(13,77)
118	20/06/2023	167.065.145.756	12.923.234,55	12.927,50	5,73
119	21/06/2023	167.186.556.110	12.929.870,05	12.930,25	2,75
120	22/06/2023	167.160.134.206	12.922.706,04	12.935,38	5,13
121	25/06/2023	167.255.499.752	12.926.108,76	12.939,35	3,97
122	26/06/2023	167.287.438.201	12.928.484,51	12.939,44	0,09
123	27/06/2023	167.286.340.644	12.937.371,64	12.930,47	(8,97)
124	28/06/2023	167.790.492.904	12.978.311,27	12.928,53	(1,94)
125	29/06/2023	168.059.453.007	12.978.087,17	12.949,47	20,94
126	30/06/2023	168.165.572.619	12.978.645,95	12.957,09	7,62

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 163.800.181.883

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ:

- Mức cao nhất trong kỳ (VND): 34,89
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND): (13,77)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Ngày NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	
1	02/01/2022	154.609.390.619	13.251.771,02	11.667,07	4,29
2	03/01/2022	154.637.812.517	13.251.771,02	11.669,22	2,14
3	04/01/2022	154.441.247.867	13.254.045,46	11.652,39	(16,83)
4	05/01/2022	154.575.370.989	13.265.841,49	11.652,13	(0,25)
5	06/01/2022	154.740.277.607	13.284.371,48	11.648,29	(3,84)
6	09/01/2022	154.916.154.880	13.287.260,43	11.658,99	10,70
7	10/01/2022	154.920.448.349	13.289.408,60	11.657,44	(1,56)
8	11/01/2022	155.154.274.103	13.302.281,57	11.663,73	6,30
9	12/01/2022	154.625.888.603	13.256.949,81	11.663,76	0,03
10	13/01/2022	154.623.254.010	13.256.100,01	11.664,31	0,55
11	16/01/2022	154.756.043.851	13.256.663,83	11.673,83	9,52
12	17/01/2022	154.778.808.223	13.258.106,08	11.674,28	0,45
13	18/01/2022	154.804.044.922	13.256.494,57	11.677,60	3,32
14	19/01/2022	154.893.571.043	13.263.799,93	11.677,92	0,32
15	20/01/2022	155.042.562.450	13.265.479,83	11.687,67	9,75
16	23/01/2022	155.187.494.629	13.267.948,90	11.696,42	8,75
17	24/01/2022	155.198.082.497	13.267.823,75	11.697,33	0,91
18	25/01/2022	155.484.467.334	13.284.970,76	11.703,79	6,46
19	26/01/2022	155.386.725.759	13.285.462,44	11.696,00	(7,79)
20	27/01/2022	155.547.353.664	13.285.560,68	11.708,00	12,00
21	30/01/2022	155.651.076.665	13.287.425,62	11.714,16	6,16
22	31/01/2022	155.675.603.679	13.287.425,62	11.716,01	1,85
23	06/02/2022	155.822.244.261	13.287.425,62	11.727,05	11,04
24	07/02/2022	156.004.327.942	13.289.175,50	11.739,20	12,16
25	08/02/2022	156.447.345.257	13.326.002,85	11.740,01	0,80
26	09/02/2022	156.869.763.974	13.370.149,92	11.732,84	(7,17)
27	10/02/2022	157.048.322.053	13.370.568,50	11.745,82	12,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ		
28	13/02/2022	157.258.625,594	13.396.756,68	11.738,56	(7,26)
29	14/02/2022	157.369.976,050	13.404.173,37	11.740,37	1,81
30	15/02/2022	157.790.286,676	13.410.525,32	11.766,15	25,78
31	16/02/2022	158.125.168,857	13.410.863,89	11.790,83	24,67
32	17/02/2022	158.691.281,340	13.452.818,78	11.796,14	5,31
33	20/02/2022	158.947.394,435	13.454.249,87	11.813,92	17,78
34	21/02/2022	158.961.455,397	13.467.817,91	11.803,06	(10,86)
35	22/02/2022	159.025.111,784	13.474.457,60	11.801,97	(1,09)
36	23/02/2022	159.254.000,820	13.483.199,03	11.811,29	9,32
37	24/02/2022	159.350.943,375	13.485.615,75	11.816,36	5,07
38	27/02/2022	159.157.498,063	13.489.782,44	11.798,37	(17,99)
39	28/02/2022	159.646.443,612	13.493.441,89	11.831,41	33,04
40	01/03/2022	159.778.689,765	13.506.267,22	11.829,97	(1,44)
41	02/03/2022	159.903.915,295	13.514.741,11	11.831,81	1,85
42	03/03/2022	159.814.868,970	13.513.040,19	11.826,71	(5,10)
43	06/03/2022	159.630.051,561	13.517.819,79	11.808,86	(17,85)
44	07/03/2022	159.605.151,928	13.518.160,56	11.806,72	(2,14)
45	08/03/2022	160.369.159,685	13.564.952,16	11.822,31	15,59
46	09/03/2022	160.001.354,130	13.558.615,92	11.800,71	(21,60)
47	10/03/2022	160.001.290,261	13.560.750,87	11.798,85	(1,86)
48	13/03/2022	160.367.554,364	13.563.892,22	11.823,12	24,27
49	14/03/2022	160.132.395,604	13.566.305,59	11.803,68	(19,44)
50	15/03/2022	159.663.433,044	13.538.687,26	11.793,12	(10,56)
51	16/03/2022	159.815.474,367	13.541.840,30	11.801,60	8,48
52	17/03/2022	160.008.180,082	13.549.687,14	11.808,99	7,39
53	20/03/2022	160.153.885,582	13.553.523,35	11.816,40	7,41
54	21/03/2022	160.179.473,891	13.555.886,56	11.816,23	(0,17)
55	22/03/2022	160.294.877,899	13.556.428,12	11.824,27	8,04
56	23/03/2022	160.340.233,101	13.557.536,00	11.826,64	2,37
57	24/03/2022	160.326.099,309	13.558.976,97	11.824,35	(2,29)
58	27/03/2022	160.574.994,562	13.557.336,72	11.844,14	19,79
59	28/03/2022	160.319.812,976	13.544.662,47	11.836,38	(7,76)
60	29/03/2022	160.377.941,975	13.545.588,10	11.839,86	3,48
61	30/03/2022	160.317.324,185	13.534.146,97	11.845,39	5,53
62	31/03/2022	160.132.114,761	13.517.054,75	11.846,67	1,28
63	03/04/2022	160.132.506,105	13.517.663,60	11.846,16	(0,51)
64	04/04/2022	160.180.055,608	13.518.430,05	11.849,01	2,85
65	05/04/2022	160.268.346,573	13.527.514,06	11.847,58	(1,43)
66	06/04/2022	160.322.447,455	13.532.638,20	11.847,09	(0,49)
67	07/04/2022	160.693.482,831	13.557.008,32	11.853,16	6,07
68	10/04/2022	160.617.111,647	13.562.609,29	11.842,64	(10,52)
69	11/04/2022	160.647.468,953	13.562.609,29	11.844,87	2,23
70	12/04/2022	160.846.134,125	13.567.120,39	11.855,58	10,71
71	13/04/2022	160.798.669,058	13.563.975,16	11.854,83	(0,75)
72	14/04/2022	160.707.904,631	13.576.404,42	11.837,29	(17,54)
73	17/04/2022	160.959.329,191	13.578.310,34	11.854,15	16,86
74	18/04/2022	161.220.114,649	13.580.860,45	11.871,12	16,97
75	19/04/2022	161.317.797,613	13.587.602,79	11.872,42	1,30
76	20/04/2022	161.387.464,124	13.585.049,87	11.879,78	7,36
77	21/04/2022	161.316.021,855	13.586.644,75	11.873,13	(6,65)
78	24/04/2022	161.709.217,738	13.618.997,77	11.873,79	0,66
79	25/04/2022	160.047.078,829	13.481.327,19	11.871,75	(2,04)
80	26/04/2022	160.062.063,709	13.478.130,80	11.875,68	3,93
81	27/04/2022	159.180.222,317	13.380.567,65	11.896,37	20,69
82	28/04/2022	159.282.930,030	13.379.454,52	11.905,03	8,66
83	30/04/2022	159.332.594,170	13.380.634,76	11.907,70	2,67
84	01/05/2022	159.362.864,437	13.380.634,76	11.909,96	2,26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chi Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
85	03/05/2022	159.423.401.917	13.380.634,76	11.914,48	4,52
85	03/05/2022	159.423.401.917	13.380.634,76	11.914,48	4,52
86	04/05/2022	159.555.499.753	13.383.597,60	11.921,71	7,23
87	05/05/2022	160.104.106.250	13.417.338,29	11.932,62	10,91
88	08/05/2022	160.317.957.089	13.424.579,96	11.942,12	9,50
89	09/05/2022	160.348.462.554	13.431.271,35	11.938,44	(3,68)
90	10/05/2022	160.503.712.833	13.437.641,97	11.944,33	5,89
91	11/05/2022	160.386.175.217	13.436.879,47	11.936,26	(8,07)
92	12/05/2022	160.715.961.740	13.466.783,75	11.934,24	(2,02)
93	15/05/2022	160.870.476.703	13.462.098,38	11.949,88	15,64
94	16/05/2022	160.808.781.501	13.453.591,52	11.952,85	2,97
95	17/05/2022	160.668.393.050	13.441.549,44	11.953,11	0,26
96	18/05/2022	160.139.061.967	13.392.095,36	11.957,73	4,62
97	19/05/2022	160.144.448.620	13.392.536,66	11.957,73	-
98	22/05/2022	160.106.804.846	13.397.914,02	11.950,12	(7,61)
99	23/05/2022	160.299.467.111	13.406.287,13	11.957,03	6,91
100	24/05/2022	160.343.903.271	13.405.792,46	11.960,79	3,76
101	25/05/2022	160.241.585.843	13.404.243,73	11.954,54	(6,25)
102	26/05/2022	160.134.006.350	13.403.890,77	11.946,83	(7,71)
103	29/05/2022	160.277.151.263	13.404.583,14	11.956,89	10,06
104	30/05/2022	160.135.386.213	13.404.177,55	11.946,67	(10,22)
105	31/05/2022	160.199.474.444	13.406.089,32	11.949,75	3,08
106	01/06/2022	160.203.902.079	13.405.930,55	11.950,22	0,47
107	02/06/2022	160.292.949.598	13.412.806,46	11.950,73	0,51
108	05/06/2022	160.475.629.774	13.425.682,40	11.952,88	2,15
109	06/06/2022	160.608.853.768	13.430.258,68	11.958,73	5,85
110	07/06/2022	160.779.244.773	13.439.627,42	11.963,07	4,34
111	08/06/2022	160.792.252.705	13.439.700,93	11.963,97	0,90
112	09/06/2022	160.906.019.311	13.445.418,10	11.967,34	3,37
113	12/06/2022	161.007.257.788	13.449.850,31	11.970,93	3,59
114	13/06/2022	161.141.431.181	13.454.656,60	11.976,62	5,69
115	14/06/2022	161.092.905.039	13.448.722,74	11.978,30	1,68
116	15/06/2022	160.953.042.495	13.434.466,97	11.980,60	2,30
117	16/06/2022	161.059.888.257	13.436.549,99	11.986,69	6,09
118	19/06/2022	161.155.000.269	13.440.497,03	11.990,25	3,56
119	20/06/2022	161.134.114.651	13.435.348,89	11.993,29	3,04
120	21/06/2022	160.865.509.727	13.416.181,82	11.990,40	(2,89)
121	22/06/2022	160.796.212.199	13.401.657,06	11.998,23	7,83
122	23/06/2022	160.659.572.724	13.395.145,74	11.993,86	(4,37)
123	26/06/2022	160.806.252.061	13.394.136,12	12.005,72	11,86
124	27/06/2022	160.589.204.557	13.382.785,79	11.999,68	(6,04)
125	28/06/2022	160.718.010.662	13.384.733,49	12.007,56	7,88
126	29/06/2022	160.621.134.613	13.374.075,18	12.009,88	2,32
127	30/06/2022	160.558.901.292	13.372.691,17	12.006,47	(3,41)
128	03/07/2022	160.616.686.129	13.370.569,15	12.012,70	6,23
129	04/07/2022	160.652.574.204	13.372.535,51	12.013,62	0,92
130	05/07/2022	160.821.160.553	13.384.038,46	12.015,89	2,27
131	06/07/2022	161.061.090.826	13.402.704,19	12.017,05	1,16
132	07/07/2022	161.265.478.650	13.412.186,16	12.023,80	6,75
133	10/07/2022	161.396.260.713	13.417.220,44	12.029,03	5,23
134	11/07/2022	161.400.646.448	13.410.345,30	12.035,53	6,50
135	12/07/2022	161.358.031.664	13.401.766,94	12.040,05	4,52
136	13/07/2022	161.174.309.991	13.394.813,38	12.032,59	(7,46)
137	14/07/2022	161.339.209.865	13.392.877,26	12.046,64	14,05
138	17/07/2022	161.367.947.912	13.385.771,45	12.055,18	8,54
139	18/07/2022	161.696.183.202	13.389.091,71	12.076,71	21,53
140	19/07/2022	161.790.151.428	13.381.817,66	12.090,29	13,58

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

STT	Ngày NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
		Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng VND	chứng chỉ Quỹ VND		
141	20/07/2022	161.531.778,764	13.376.119,08	12.076,13	(14,16)	
142	21/07/2022	161.643.874,924	13.368.922,92	12.091,01	14,88	
143	24/07/2022	161.611.962,501	13.372.741,27	12.085,17	(5,84)	
144	25/07/2022	161.590.018,459	13.373.300,01	12.083,03	(2,14)	
145	26/07/2022	161.892.327,985	13.367.100,32	12.111,25	28,22	
146	27/07/2022	162.185.597,884	13.375.267,58	12.125,78	14,53	
147	28/07/2022	162.267.768,519	13.373.954,73	12.133,11	7,33	
148	31/07/2022	162.327.175,408	13.370.843,21	12.140,38	7,27	
149	01/08/2022	162.393.287,771	13.374.178,61	12.142,29	1,91	
150	02/08/2022	162.061.510,880	13.363.052,72	12.127,58	(14,71)	
151	03/08/2022	162.298.942,278	13.404.299,76	12.107,97	(19,61)	
152	04/08/2022	162.517.378,000	13.408.347,09	12.120,61	12,64	
153	07/08/2022	162.547.379,755	13.415.395,12	12.116,48	(4,13)	
154	08/08/2022	162.893.997,267	13.434.811,53	12.124,76	8,28	
155	09/08/2022	162.935.103,977	13.447.108,67	12.116,73	(8,03)	
156	10/08/2022	163.079.630,066	13.446.189,59	12.128,31	11,58	
157	11/08/2022	163.148.716,608	13.454.021,53	12.126,39	(1,92)	
158	14/08/2022	163.174.932,606	13.439.058,91	12.141,84	15,45	
159	15/08/2022	163.084.694,686	13.440.884,59	12.133,47	(8,37)	
160	16/08/2022	163.092.416,865	13.444.236,32	12.131,02	(2,45)	
161	17/08/2022	162.909.254,395	13.431.136,38	12.129,22	(1,80)	
162	18/08/2022	163.082.769,847	13.437.767,22	12.136,15	6,93	
163	21/08/2022	163.152.366,983	13.436.279,10	12.142,67	6,52	
164	22/08/2022	163.396.048,423	13.437.554,50	12.159,65	16,98	
165	23/08/2022	163.205.498,191	13.440.725,80	12.142,61	(17,04)	
166	24/08/2022	163.359.228,705	13.435.091,38	12.159,14	16,53	
167	25/08/2022	163.229.971,339	13.432.226,52	12.152,11	(7,03)	
168	28/08/2022	163.322.477,789	13.432.153,72	12.159,06	6,95	
169	29/08/2022	163.560.595,074	13.425.738,74	12.182,61	23,55	
170	30/08/2022	163.488.533.853	13.412.945,57	12.188,86	6,25	
171	31/08/2022	163.533.608.225	13.422.583,90	12.183,46	(5,40)	
172	04/09/2022	163.655.558,147	13.422.583,90	12.192,55	9,09	
173	05/09/2022	163.683.516,578	13.422.776,08	12.194,46	1,91	
174	06/09/2022	164.016.298,031	13.446.364,84	12.197,81	3,35	
175	07/09/2022	164.167.416,894	13.456.688,97	12.199,70	1,89	
176	08/09/2022	164.515.149,878	13.481.147,66	12.203,34	3,64	
177	11/09/2022	164.537.472,873	13.478.938,39	12.207,00	3,66	
178	12/09/2022	164.620.740,109	13.481.319,21	12.211,02	4,02	
179	13/09/2022	165.743.546,324	13.574.923,61	12.209,53	(1,49)	
180	14/09/2022	165.685.905,160	13.569.254,93	12.210,39	0,86	
181	15/09/2022	165.903.909,757	13.583.636,35	12.213,51	3,12	
182	18/09/2022	165.948.462,050	13.580.549,33	12.219,56	6,05	
183	19/09/2022	166.140.060,727	13.592.060,32	12.223,31	3,75	
184	20/09/2022	166.144.450,596	13.590.175,39	12.225,33	2,02	
185	21/09/2022	166.298.484,567	13.599.172,66	12.228,57	3,24	
186	22/09/2022	166.278.709,079	13.596.086,59	12.229,89	1,32	
187	25/09/2022	166.418.803,011	13.601.788,94	12.235,06	5,17	
188	26/09/2022	166.526.125,533	13.607.382,55	12.237,92	2,86	
189	27/09/2022	166.626.989,268	13.610.688,61	12.242,36	4,44	
190	28/09/2022	166.583.144,918	13.589.448,79	12.258,27	15,91	
191	29/09/2022	166.816.299,421	13.597.409,39	12.268,24	9,97	
192	30/09/2022	167.165.743,252	13.613.426,25	12.279,47	11,23	
193	02/10/2022	167.228.510.896	13.613.426,25	12.284,08	4,61	
194	03/10/2022	167.176.382.027	13.604.970,27	12.287,89	3,81	
195	04/10/2022	167.062.210.925	13.615.638,00	12.269,87	(18,02)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chi Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trí tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
196	05/10/2022	167.201.435.176	13.612.109,18	12.283,28	13,41
197.	06/10/2022	167.043.299.317	13.606.842,40	12.276,41	(6,87)
198	09/10/2022	166.927.355.916	13.591.745,61	12.281,52	5,11
199	10/10/2022	167.182.841.955	13.593.507,13	12.298,72	17,20
200	11/10/2022	166.664.788.036	13.563.839,64	12.287,43	(11,29)
201	12/10/2022	166.650.676.859	13.546.994,45	12.301,67	14,24
202	13/10/2022	166.419.046.151	13.528.866,81	12.301,03	(0,64)
203	16/10/2022	166.151.782.116	13.518.892,77	12.290,33	(10,70)
204	17/10/2022	166.228.203.134	13.516.925,77	12.297,78	7,45
205	18/10/2022	165.867.190.216	13.492.097,62	12.293,65	(4,13)
206	19/10/2022	165.798.624.732	13.478.991,85	12.300,52	6,87
207	20/10/2022	165.817.520.521	13.477.869,62	12.302,94	2,42
208	23/10/2022	165.604.116.358	13.471.038,14	12.293,34	(9,60)
209	24/10/2022	165.579.986.891	13.467.751,00	12.294,55	1,21
210	25/10/2022	165.430.545.382	13.453.064,33	12.296,86	2,31
211	26/10/2022	165.085.236.484	13.433.497,57	12.289,07	(7,79)
212	27/10/2022	164.835.375.116	13.415.976,87	12.286,49	(2,58)
213	30/10/2022	164.701.543.779	13.397.473,41	12.293,47	6,98
214	31/10/2022	164.540.153.046	13.385.092,67	12.292,79	(0,68)
215	01/11/2022	163.836.721.497	13.327.065,31	12.293,53	0,74
216	02/11/2022	163.893.037.770	13.318.168,22	12.305,97	12,44
217	03/11/2022	163.878.451.008	13.321.200,56	12.302,07	(3,90)
218	06/11/2022	163.736.188.785	13.319.390,41	12.293,06	(9,01)
219	07/11/2022	163.926.260.424	13.327.131,71	12.300,19	7,13
220	08/11/2022	163.763.427.854	13.311.874,58	12.302,05	1,86
221	09/11/2022	163.744.286.821	13.303.918,33	12.307,97	5,92
222	10/11/2022	163.481.223.069	13.294.943,69	12.296,49	(11,48)
223	13/11/2022	163.365.812.336	13.285.405,29	12.296,63	0,14
224	14/11/2022	163.062.341.653	13.271.282,90	12.286,85	(9,78)
225	15/11/2022	162.955.063.594	13.254.881,69	12.293,96	7,11
226	16/11/2022	162.581.330.562	13.236.134,16	12.283,14	(10,82)
227	17/11/2022	162.522.651.798	13.227.668,12	12.286,56	3,42
228	20/11/2022	162.519.792.579	13.218.587,93	12.294,79	8,23
229	21/11/2022	162.146.688.427	13.189.814,14	12.293,32	(1,47)
230	22/11/2022	161.698.448.443	13.150.851,43	12.295,66	2,34

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND		
231	23/11/2022	161.200.089.594	13.106.716,69	12.299,04	3,38	
232	24/11/2022	160.554.520.050	13.054.818,62	12.298,48	(0,56)	
233	27/11/2022	159.932.850.961	13.009.481,38	12.293,56	(4,92)	
234	28/11/2022	160.346.757.023	13.008.887,79	12.325,93	32,37	
235	29/11/2022	160.242.600.541	13.004.946,32	12.321,66	(4,27)	
236	30/11/2022	160.225.694.085	13.000.927,82	12.324,17	2,51	
237	01/12/2022	160.576.699.614	13.017.814,60	12.335,15	10,98	
238	04/12/2022	160.732.222.678	13.018.038,54	12.346,88	11,73	
239	05/12/2022	160.858.272.435	13.038.417,96	12.337,25	(9,63)	
240	06/12/2022	160.988.040.844	13.046.184,31	12.339,85	2,60	
241	07/12/2022	161.293.156.081	13.064.094,48	12.346,29	6,44	
242	08/12/2022	161.351.146.528	13.066.042,31	12.348,89	2,60	
243	11/12/2022	161.456.568.438	13.066.335,21	12.356,68	7,79	
244	12/12/2022	161.515.772.119	13.068.380,17	12.359,28	2,60	
245	13/12/2022	161.484.145.016	13.063.075,37	12.361,87	2,59	
246	14/12/2022	161.486.420.546	13.060.514,24	12.364,47	2,60	
247	15/12/2022	161.308.759.308	13.043.400,42	12.367,07	2,60	
248	18/12/2022	161.363.885.342	13.039.625,37	12.374,88	7,81	
249	19/12/2022	161.337.932.270	13.034.785,34	12.377,49	2,61	
250	20/12/2022	161.039.432.323	13.026.764,36	12.362,19	(15,30)	
251	21/12/2022	161.067.147.577	13.026.260,80	12.364,80	2,61	
252	22/12/2022	161.068.522.576	13.022.387,71	12.368,58	3,78	
253	25/12/2022	160.969.280.170	13.006.176,72	12.376,37	7,79	
254	26/12/2022	160.996.244.205	13.005.618,79	12.378,97	2,60	
255	27/12/2022	160.751.514.030	13.005.364,00	12.360,40	(18,57)	
256	28/12/2022	160.686.324.870	12.997.389,76	12.362,96	2,56	
257	29/12/2022	160.702.080.101	12.995.907,86	12.365,59	2,63	
258	31/12/2022	160.819.840.910	12.991.942,89	12.378,42	12,83	

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 161.180.248.817

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm:

- Mức cao nhất trong năm (VND): 33,04
- Mức thấp nhất trong năm (VND): (21,60)

## 21. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Chứng chỉ Quỹ	Chứng chỉ Quỹ
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	12.978.645,95	12.991.942,89

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

### 22.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Đơn vị: VND

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	893.563.237	670.573.615
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ của Công ty Quản lý Quỹ	Phí giao dịch chứng khoán	3.269.110	468.249
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	72.000.000	72.000.000

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

Đơn vị: VND  
Ngày 30 tháng 06  
năm 2023

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm
Công ty TNHH MTV Quản ly Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả phí quản lý	150.506.252	893.563.237	(893.009.338)
		Phải trả phí phát hành	-	-	-
		Phải trả phí mua lại	(3.779.069)	7.509.685	(2.335.598)
		Phải trả phí mua lại cho các Đại lý phân phối	6.394.842	2.602.132	(8.673.888)
		Phải trả thù lao, thuê Ban đại diện Quỹ	36.000.000	72.000.000	(72.000.000)
					36.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

### 22.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Đơn vị: VND	
			Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng lưu ký Giám sát	Giá dịch vụ giám sát Giá dịch vụ lưu ký tài sản Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	33.000.000 124.436.409 99.000.000	33.000.000 126.085.632 99.000.000

Số dư trọng yếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị: VND Ngày 30 tháng 06 năm 2023
			năm 2022			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng lưu ký Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả Giá dịch vụ quản trị quỹ mở phải trả	9.017.279.707 40.438.883 11.000.000 33.000.000	179.302.523.694 121.167.299 33.000.000 99.000.000	(182.532.232.814) (121.222.390) (33.000.000) (99.000.000)	5.787.570.587 40.383.792 11.000.000 33.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (03) tháng và chứng chỉ tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

#### *Rủi ro tiền tệ*

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 30 tháng 06 năm 2022 đến 30 tháng 06 năm 2023, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết*

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Đơn vị: VND</i>	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023</b>			
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	1.718.104	1.718.104	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.430.418	1.430.418	
Chi phí phải trả	84.597.260	84.597.260	
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	25.162.321	25.162.321	
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	8.758.323	8.758.323	
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	248.643.943	248.643.943	
Phải trả khác	3.196.396.083	3.196.396.083	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.566.706.452</b>	<b>3.566.706.452</b>	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>			
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	2.615.773	2.615.773	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.648.462	4.648.462	
Chi phí phải trả	96.300.000	96.300.000	
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	38.234.834	38.234.834	
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	5.058.150	5.058.150	
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	248.145.135	248.145.135	
Phải trả khác	16.209.775	16.209.775	
<b>Tổng cộng</b>	<b>411.212.129</b>	<b>411.212.129</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

##### Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 30 tháng 06 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư	159.942.841.219	159.811.964.997	152.622.720.867	151.917.302.358
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	5.787.570.587	5.787.570.587	5.190.682.280	5.190.682.280
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.132.743.487	6.132.743.487	3.855.469.557	3.855.469.557
<b>Tổng cộng</b>	<b>171.863.155.293</b>	<b>171.732.279.071</b>	<b>161.668.872.704</b>	<b>160.963.454.195</b>
 <b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và công ty quản lý quỹ	1.718.104	1.718.104	10.523.275	10.523.275
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.430.418	1.430.418	4.423.869	4.423.869
Chi phí phải trả	84.597.260	84.597.260	168.538.376	168.538.376
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	25.162.321	25.162.321	40.527.761	40.527.761
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	8.758.323	8.758.323	2.854.873	2.854.873
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mờ	248.643.943	248.643.943	165.507.840	165.507.840
Phải trả, phải nộp khác	3.196.396.083	3.196.396.083	12.176.909	12.176.909
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.566.706.452</b>	<b>3.566.706.452</b>	<b>404.552.903</b>	<b>404.552.903</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	1,10%	0,85%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,19%	0,20%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị Quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,22%	0,21%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán(nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,05%	0,05%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,09%	0,09%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	1,67%	1,42%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = $(\text{Tổng giá trị danh mục mua vào} + \text{tổng giá trị danh mục bán ra})/2/\text{Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ} (%)$	20,12%	57,68%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
1	Quy mô Quỹ đầu kỳ <i>Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) (VND)</i> <i>Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu kỳ (chứng chỉ Quỹ)</i>	129.919.428.900	132.517.710.200
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong năm <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong kỳ (chứng chỉ Quỹ)</i> <i>Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)</i> <i>Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong kỳ (chứng chỉ Quỹ)</i> <i>Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)</i>	730.562,80 7.305.628.000 (743.859,74) (7.438.597.400)	1.026.404,26 10.264.042.600 (905.484,11) (9.054.841.100)
3	Quy mô Quỹ cuối kỳ <i>Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối kỳ (VND)</i> <i>Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối kỳ (chứng chỉ Quỹ)</i>	129.786.459.500	133.726.911.700
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của công ty quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ(%)	74,14%	59,99%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)	84,06%	89,82%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 24. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
II	Các chỉ tiêu khác (tiếp theo)		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	0,00%	0,00%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào Quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	4.201	2.712
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ cuối kỳ	12.957,09	12.006,47

#### 25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc